

Số: /BC-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

(Thông tin, số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2025)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Quyết định số 1892/QĐ-ĐHNT ngày 28/11/2024 về việc ban hành Quy định công khai trong hoạt động của Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT), Trường ĐHNT báo cáo công khai trong hoạt động năm 2025, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang.
- Tên tiếng Anh: Nha Trang University (viết tắt: NTU).

1.2. Địa chỉ

- Trụ sở: Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (+84 258) 3 831149; Số fax: (+84 258) 3 831147.
- Email: dhnt@ntu.edu.vn.
- Website: www.ntu.edu.vn.

1.3. Loại hình: Công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, mục tiêu, chiến lược

1.4.1. Sứ mệnh

Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

1.4.2. Giá trị cốt lõi

Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm

1.4.3. Triết lý giáo dục: Khai phóng – Dụng hành – Phụng sự.

Giải nghĩa:

- Khai phóng: Có tư duy độc lập, sáng tạo không ngừng, thích ứng suốt đời.
- Dụng hành: Học đi đôi với hành, gắn kết thực tiễn.
- Phụng sự: Sống có trách nhiệm, vì cộng đồng.

1.4.4. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

1.4.5. Viễn cảnh năm 2045

Quản trị - tổ chức: Là đại học gồm các viện, trường thành viên, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao tri thức; có cơ cấu quản trị minh bạch và tinh gọn, tự chủ hoàn toàn; kiểm định và cải tiến liên tục theo các chuẩn mực quốc tế là cơ chế hoạt động chủ đạo trong quản trị Nhà trường.

Đội ngũ: Đội ngũ có trình độ cao, sáng tạo, năng lực hội nhập, chuyên nghiệp, trách nhiệm và tâm huyết với công việc.

Đào tạo và hoạt động chuyên môn: Là nơi trao quyền tự do học thuật, có môi trường học thuật, tích cực, sáng tạo tri thức mới; đào tạo nhân lực có năng lực sáng tạo, khởi nghiệp, hội nhập, tự học tập và nghiên cứu suốt đời.

Nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng: Xuất bản quốc tế, bản quyền sáng chế, chuyển giao tri thức và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu có hàm lượng khoa học cao là động lực của sự phát triển, nổi bật về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản; hoạt động hợp tác quốc tế sâu, rộng và hiệu quả; có trách nhiệm cao đối với cộng đồng và đóng góp cho sự thịnh vượng chung của địa phương, quốc gia và khu vực.

Thương hiệu và danh tiếng: Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học và cán bộ viên chức; đáp ứng tốt các chuẩn nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao tri thức ở tầm quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tài chính, cơ sở vật chất và cảnh quan: Tự chủ bền vững về tài chính; cơ sở vật chất hiện đại và đồng bộ với một hệ sinh thái mở dựa trên nền tảng số, không gian xanh.

1.4.6. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Trường ĐHNH trở thành đại học đa lĩnh vực; thuộc nhóm đầu các đại học ở khu vực Đông Nam Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Trường ĐHNH là Khoa Thủy sản, thuộc Học viện Nông Lâm Hà Nội, được thành lập vào ngày 01/8/1959, sau đó được tách ra và lấy tên là Trường Thủy sản vào ngày 16/8/1966. Năm 1976, Trường chuyển từ thành phố Hải Phòng vào thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) và lần lượt đổi tên thành Trường ĐH Hải sản (năm 1977) và Trường Đại học Thủy sản (năm 1980). Theo Quyết định số 172/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kể từ ngày 25/7/2006, Trường chính thức mang tên “Trường Đại học Nha Trang”.

Tọa lạc trên ngọn đồi Lisan phía Đông Bắc thành phố biển Nha Trang, với 2 mặt giáp biển, Trường ĐHNH là một trong những trường đại học có cảnh quan đẹp nhất Việt Nam. Trải qua hơn 65 năm xây dựng và phát triển, đến nay, Trường ĐHNH đã trở thành một cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp học có uy tín, với nền tảng, thế mạnh là lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản. Với vị thế là đơn vị đào tạo hàng đầu về khoa học nghề cá và nuôi trồng thủy sản ở cấp quốc gia, Trường ĐHNH tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển Việt Nam, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cần thiết đáp ứng quá trình hội nhập tất yếu của quốc gia.

Với 20 khoa, viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm chuyển giao công nghệ, Trường ĐHNH hiện có khoảng 15.000 sinh viên theo học, đến từ mọi miền đất nước và nhiều quốc gia trên thế giới. Trường ĐHNH đã ba lần được công nhận đạt tiêu chuẩn

chất lượng giáo dục. Lần thứ nhất, năm 2009, Trường ĐHNT là một trong 20 trường đại học đầu tiên của cả nước được Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Lần thứ 2, Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP.HCM công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 31/1/2018. Lần thứ 3, Trường được Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP.HCM công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 31/07/2023. Đến năm 2025, Nhà trường đã có 30 chương trình đào tạo (CTĐT) được các tổ chức kiểm định trong nước công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Ngày 15/07/2024, Viện Đổi mới sáng tạo UPM đã công bố kết quả xếp hạng đối sánh theo Bộ tiêu chuẩn của UPM với 8 tiêu chuẩn và 52 tiêu chí. Trường ĐHNT đã đạt được kết quả tổng thể ở mức 5 sao theo định hướng đổi mới sáng tạo và ứng dụng với 763/1000 điểm. Trong đó, 4/8 lĩnh vực cùng đạt 5 sao.

Trường ĐHNT cũng đặc biệt chú trọng đến việc mở rộng quan hệ hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, coi đây là một trong những trọng tâm phát triển của Nhà trường. Trường đã xây dựng nhiều mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản, Trường có mối liên hệ với hầu hết các trường, viện có ưu thế về đào tạo, nghiên cứu thủy sản trên thế giới. Từ những thành tựu gặt hái trong nhiều năm qua, Trường ĐHNT tiếp tục bước từng bước vững chắc trên con đường thực hiện sứ mệnh của mình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của đất nước và hội nhập quốc tế.

Với những đóng góp quan trọng trong đào tạo và nghiên cứu, Trường ĐHNT đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Chính phủ như Huân chương Lao động, Huân chương Độc lập, cũng như phần thưởng cao quý nhất - Huân chương Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

1.6. Thông tin người đại diện

- Họ tên: TS. Quách Hoài Nam.

- Chức vụ: Hiệu trưởng Trường ĐHNT.

- Địa chỉ nơi làm việc: Tòa nhà A1, số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Số điện thoại: 0258 383 1149.

- Email: namqh@ntu.edu.vn.

1.7. Tổ chức bộ máy

1.7.1. Quyết định thành lập Trường ĐHNT

- Quyết định số 172/2006/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

1.7.2. Hội đồng trường

- Quyết định thành lập: Quyết định số 4790/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 gồm 19 thành viên.

- Chủ tịch Hội đồng trường: TS. Khổng Trung Thắng (Quyết định số 4791/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025).

1.7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Trường ĐHNT

TT	Họ tên	Chức vụ	Số quyết định	Trạng thái làm việc
1	Quách Hoài Nam	Hiệu trưởng	- Nghị quyết số 39/NQ-ĐHNT ngày 21/12/2024 giao Phó Hiệu trưởng phụ trách trường. - Quyết định công nhận Hiệu trưởng số 2299/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 14/8/2025 và Quyết định giao tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng số 3666/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 31/12/2025.	Đang làm việc
2	Trần Doãn Hùng	Phó Hiệu trưởng	- Nghị quyết số 15/NQ-ĐHNT ngày 01/3/2022 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó hiệu trưởng. - Nghị quyết số 45/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh thời hạn giữ chức vụ của các Phó hiệu trưởng.	Đang làm việc
3	Phạm Quốc Hùng	Phó Hiệu trưởng	- Nghị quyết số 36/NQ-ĐHNT ngày 15/9/2022 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó hiệu trưởng. - Nghị quyết số 45/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh thời hạn giữ chức vụ của các Phó hiệu trưởng.	Đang làm việc

1.7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT (ban hành theo Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường Trường ĐHNT; Nghị quyết số 13/NQ-ĐHNT ngày 10/07/2025 và Nghị quyết số 33/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT), cụ thể:

Mục tiêu giáo dục

- 1) Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;
- 2) Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- 3) Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- 4) Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;
- 5) Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Nhiệm vụ, quyền hạn

- 1) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Nhà trường;

2) Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và phục vụ cộng đồng;

3) Phát triển các CTĐT theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo;

4) Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức quản lý, viên chức hành chính và người lao động;

5) Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;

6) Tự đánh giá chất lượng đào tạo và thực hiện quy định về kiểm định chất lượng giáo dục đại học;

7) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật;

8) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị;

9) Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài;

10) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Nhà trường có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định;

11) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường gồm có:

1) Hội đồng trường;

2) Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng;

3) Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng và ban tư vấn khác;

4) Trường chuyên ngành;

5) Các đơn vị thuộc Trường gồm:

- Phòng, văn phòng, tổ thuộc Trường (gọi chung là phòng);

- Khoa, viện, trung tâm đào tạo;

- Các đơn vị hỗ trợ bao gồm thư viện, các trung tâm phục vụ.

6) Các đơn vị trực thuộc Trường gồm:

- Viện, trung tâm nghiên cứu;

- Các cơ sở dịch vụ, cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp.

7) Trường, phân hiệu thuộc Trường ĐHNT (căn cứ nhu cầu và Chiến lược phát triển của Nhà trường, Hội đồng trường xem xét quyết định thành lập khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật);

- Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT (ban hành kèm theo Quyết định số 600 ngày 29/4/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT).

1.7.5. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên

STT	Tên viết tắt	Tên phòng ban, đơn vị	Số Nghị quyết	Ngày ra Nghị quyết	Trạng thái hoạt động	Ghi chú
1	Trường TS&KHSS	Trường Thủy sản và Khoa học sự sống	35/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Trên cơ sở hợp nhất và nâng cấp các đơn vị: Viện KH&CNKTTS, Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH&MT và Khoa CNTP
2	Trường KT&CN	Trường Kỹ thuật và Công nghệ	36/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Trên cơ sở hợp nhất và nâng cấp các đơn vị: Khoa Cơ khí, Khoa KTGT, Khoa Xây dựng và Khoa Điện - Điện tử
3	Trường KT&KD	Trường Kinh tế và Kinh doanh	37/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Trên cơ sở hợp nhất và nâng cấp các đơn vị: Khoa Kinh tế và Khoa KT-TC
4	VPT	Văn phòng trường	40/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Sáp nhập Phòng TT-PC vào Văn phòng trường
5	Phòng ĐT	Phòng Đào tạo	41/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Trên cơ sở hợp nhất Phòng Đào tạo Sau đại học và Phòng Đào tạo Đại học
6	Phòng TC&NS	Phòng Tổ chức và Nhân sự	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Phòng TC-NS
7	Phòng QLCL	Phòng Quản lý chất lượng	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Phòng ĐBCL&KT
8	Phòng CTSV	Phòng Công tác sinh viên	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Phòng CTCT&SV
9	Phòng HTĐN	Phòng Hợp tác đối ngoại	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Phòng HTQT
10	Phòng Tài chính	Phòng Tài chính	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Phòng KH-TC

STT	Tên viết tắt	Tên phòng ban, đơn vị	Số Nghị quyết	Ngày ra Nghị quyết	Trạng thái hoạt động	Ghi chú
11	Phòng KH&CN	Phòng Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 457/QĐ-ĐHNT	16/5/2017	Đang hoạt động	Không thay đổi
12	Phòng HT&CNTT	Phòng Hạ tầng và Công nghệ thông tin	Nghị quyết số 03/NQ-ĐHNT	11/4/2025	Đang hoạt động	Không thay đổi
13	Trung tâm TD&TT	Trung tâm Thể dục và Thể thao	39/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Thành lập mới
14	Trung tâm ĐMST	Trung tâm Đổi mới sáng tạo	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Trung tâm HTVL&KN
15	Trung tâm NC&PTCNC	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Trung tâm TNTH
16	Trung tâm TT&TL	Trung tâm Thông tin và Tư liệu	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Thư viện
17	Trung tâm DV	Trung tâm Dịch vụ	42/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Đổi tên từ Trung tâm PVTH
18	Trung tâm ĐTXS	Trung tâm Đào tạo xuất sắc	38/NQ-ĐHNT	12/12/2025	Đang hoạt động	Thành lập mới
19	Trung tâm ĐT&BD	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Quyết định số 664/QĐ-ĐHNT	02/4/2014	Đang hoạt động	Không thay đổi
20	Trung tâm GDQP&AN	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Quyết định số 432/QĐ-ĐHNT	15/02/2017	Đang hoạt động	Không thay đổi
21	Trung tâm NN	Trung tâm Ngoại ngữ	Quyết định số 79/QĐ-ĐHNT	31/01/2018	Đang hoạt động	Không thay đổi
22	Trung tâm NC&CBTP	Trung tâm Nghiên cứu và Chế biến thực phẩm	Quyết định số 679/QĐ-ĐHNT	19/6/2019	Đang hoạt động	Không thay đổi
23	Viện NCCTTT	Viện Nghiên cứu Chế tạo tàu thủy	Quyết định số 638/QĐ-ĐHNT	30/8/2006	Đang hoạt động	Không thay đổi

STT	Tên viết tắt	Tên phòng ban, đơn vị	Số Nghị quyết	Ngày ra Nghị quyết	Trạng thái hoạt động	Ghi chú
24	Khoa KHXXH&NV	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Quyết định số 457/QĐ-ĐHNT	16/05/2017	Đang hoạt động	Không thay đổi
25	Khoa DL	Khoa Du lịch	Quyết định số 12/QĐ-ĐHNT	05/01/2019	Đang hoạt động	Không thay đổi
26	Khoa NN	Khoa Ngoại ngữ	Quyết định số 1052/QĐ-ĐHNT	10/9/2009	Đang hoạt động	Không thay đổi
27	Khoa CNTT	Khoa Công nghệ thông tin	Quyết định số 21-QĐ/TC	17/01/2003	Đang hoạt động	Không thay đổi

Ghi chú: Một số đơn vị đã được thành lập từ ngày thành lập Trường, tuy nhiên trong quá trình hoạt động có thay đổi chức năng nhiệm vụ và đổi tên cho phù hợp, Nhà trường thống nhất ghi tên các đơn vị theo Quyết định (hoặc Nghị quyết) về việc thành lập các đơn vị, sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị của Trường gần đây và đang còn hiệu lực.

1.7.6. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc: Đã được cập nhật tại website Nhà trường tại <https://ntu.edu.vn/co-cau-to-chuc>

1.8. Các văn bản hướng dẫn khác của Trường ĐHNT

Văn bản	Tên văn bản
Chiến lược, kế hoạch phát triển	- Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 29/11/2024 của Hội đồng trường ban hành chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (cập nhật năm 2024, thay thế Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021); - Quyết định số 04/QĐ-ĐHNT ngày 05/01/2026 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2026-2030.
Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT; Nghị quyết số 13/NQ-ĐHNT ngày 10/07/2025 và Nghị quyết số 33/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT.
Quy chế tài chính	Nghị quyết số 39/NQ-ĐHNT ngày 20/9/2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tài chính.
Quy chế dân chủ	Nghị quyết số 19/NQ-ĐHNT ngày 02/10/2024 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Thực hiện dân chủ của Trường ĐHNT.
Danh mục vị trí việc làm	Nghị quyết số 07/NQ-ĐHNT ngày 10/02/2022 của Hội đồng trường ban hành Danh mục vị trí việc làm tại Trường ĐHNT.

Văn bản	Tên văn bản
Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1855/QĐ-ĐHNT ngày 28/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT; - Quyết định số 1234/QĐ-ĐHNT ngày 18/08/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT (Thay thế Quyết định số 1855/QĐ-ĐHNT ngày 28/11/2023); - Quyết định số 2048/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động của Trường ĐHNT; - Nghị quyết số 24/NQ-ĐHNT ngày 31/10/2024 của Hội đồng trường ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động tại Trường ĐHNT; - Quyết định số 359/QĐ-ĐHNT ngày 29/3/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động của Trường ĐHNT; - Quyết định số 626/QĐ-ĐHNT ngày 20/5/2024 của Hiệu trưởng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động của Trường ĐHNT ban hành kèm theo Quyết định 359/QĐ-ĐHNT ngày 29/3/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT; - Quyết định số 360/QĐ-ĐHNT ngày 29/3/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng của Trường ĐHNT; - Quyết định số 764/QĐ-ĐHNT ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Thi đua, khen thưởng của Trường ĐHNT ban hành kèm theo Quyết định số 360/QĐ-ĐHNT ngày 29/3/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT; - Quyết định số 755/QĐ-ĐHNT ngày 06/7/2023 của Hiệu trưởng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ môn; nhiệm vụ, quyền hạn và thủ tục chỉ định Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn, Tổ trưởng, Xưởng trưởng, Trại trưởng tại các đơn vị thuộc Trường ĐHNT.
Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 của Hội đồng trường về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng; - Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính và các quy định, quy chế nội bộ khác của Trường ĐHTN được công khai và cập nhật trên website Trường ở nội dung Văn bản giới thiệu thuộc mục văn bản - Quy trình, Biểu mẫu tại các website cụ thể các đơn vị tại <https://ntu.edu.vn>.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng được công khai tại website Tuyển dụng của Phòng Tổ chức và Nhân sự: <https://phongtchc.ntu.edu.vn/tuyen-dung>.

II. ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC QUẢN LÝ VÀ VIÊN CHỨC KHÔNG CHỨC VỤ QUẢN LÝ

2.1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	37,09	36,81
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,56%	99,78%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,22%	40,36%

2.2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	450	13	256	181	36	3
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7	1	5	1		
1.2	Nhân văn	41		30	11		
1.3	Khoa học xã hội và hành vi	24		8	16	3	
1.4	Kinh doanh và quản lý	65		44	21	5	
1.5	Pháp luật	11		9	2		
1.6	Khoa học sự sống	25		8	17	4	1
1.7	Khoa học tự nhiên	13		5	8	3	
1.8	Toán và thống kê	10		10			
1.9	Máy tính và công nghệ thông tin	26	1	17	8		
1.10	Công nghệ kỹ thuật	2	1	1			
1.11	Kỹ thuật	83	1	38	44	8	
1.12	Sản xuất và chế biến	40	1	16	23	6	
1.13	Kiến trúc và xây dựng	16		12	4	1	
1.14	Nông lâm nghiệp và thủy sản	63		38	25	6	2
1.15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	14		13	1		

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1.16	Dịch vụ, vận tải	1		1			
1.17	An ninh và quốc phòng	9	8	1			
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	448	13	256	179	34	3
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7	1	5	1		
1.2	Nhân văn	41		30	11		
1.3	Khoa học xã hội và hành vi	24		8	16	3	
1.4	Kinh doanh và quản lý	64		44	20	4	
1.5	Pháp luật	11		9	2		
1.6	Khoa học sự sống	24		8	16	3	1
1.7	Khoa học tự nhiên	13		5	8	3	
1.8	Toán và thống kê	10		10			
1.9	Máy tính và công nghệ thông tin	26	1	17	8		
1.10	Công nghệ kỹ thuật	2	1	1			
1.11	Kỹ thuật	83	1	38	44	8	
1.12	Sản xuất và chế biến	40	1	16	23	6	
1.13	Kiến trúc và xây dựng	16		12	4	1	
1.14	Nông lâm nghiệp và thủy sản	63		38	25	6	2
1.15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	14		13	1		
1.16	Dịch vụ, vận tải	1		1			
1.17	An ninh và quốc phòng	9	8	1			

2.3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý, viên chức hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số viên chức quản lý hành chính và hỗ trợ	18	18
2	Số viên chức hành chính và hỗ trợ	190	192
3	Tỷ lệ viên chức quản lý và viên chức hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	46,2% (208/450)	46,9% (210/448)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

3.1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	31,0	30,5
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,88	2,91
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	72,1%	72,9%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	806	3.046
5	Số bản sách/người học	39	349,6
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	52,6%	52,6%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	120	126,3

3.2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	172.707	56.093
2	Trung tâm GDQP	Thôn Đồng Cau, Xã Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa	60.601	3.300
3	Cơ sở thực nghiệm NTTS nước ngọt Ninh Phụng và nghiên cứu công nghệ chế biến thực phẩm	Thôn Đại Cát 2, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	67.209	3.733
4	Trại NTTS nước mặn Cam Ranh	Thôn Hiệp Mỹ, Xã Nam Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	209.937	7.308
5	Viện Nghiên cứu chế tạo Tàu thủy	Hòn Rớ, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	4.976	4.409
Tổng cộng			515.430	74.843

3.3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	Không	
2	Nâng cấp tòa nhà:		
2.1	Cải tạo, nâng cấp KTX K7 (vốn NSNN)	KTX K7, cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	14.682
2.2	Cải tạo các phòng làm việc cho Phòng Hạ tầng và Công nghệ thông tin	Nhà A8, cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	68,110
2.3	Cải tạo, sửa chữa Phòng làm việc, phòng tiếp khách cho các chuyên gia Dự án NET-works	Nhà K6, cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	74,438
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm:		
3.1	Hệ thống lên men sản xuất thử nghiệm năng suất 100 lít/mê cho Khoa Công nghệ thực phẩm	Cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	1.408
3.2	Thiết bị cho Dự án Tái chế (Revfin)	Khoa Kỹ thuật Giao thông, Cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	1.960
3.3	Phòng Thực hành du lịch	Nhà đa năng, Cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	1.175
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm:		
4.1	Mua sắm thiết bị cho các PTN CNCB và PTN Hóa Khoa Công nghệ thực phẩm năm 2024	Khu nhà B3, Cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	328,16
4.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa Xây dựng	Nhà A11, Cơ sở chính 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	658,65
Tổng cộng			20.354,36

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

4.1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia TP.HCM (VNU HCM CEA).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 31/07/2023 đến ngày 30/07/2028.

4.2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
					Ngày cấp	Giá trị đến
1	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQG TP HCM	27/4/2020	26/04/2025
2	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản		27/4/2020	26/04/2025
3	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học		16/5/2022	16/05/2027
4	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản		16/5/2022	16/05/2027
5	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	28/04/2023	28/04/2028
6	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		28/04/2023	28/04/2028
7	7340301	Kế toán	Kế toán		28/04/2023	28/04/2028
8	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn		28/04/2023	28/04/2028
9	7620305	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng	05/09/2024	05/09/2029
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		05/09/2024	05/09/2029
11	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		05/09/2024	05/09/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
					Ngày cấp	Giá trị đến
12	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	19/12/2024	18/12/2029
13	7520130	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô		19/12/2024	18/12/2029
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng		19/12/2024	18/12/2029
15	7340121	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại		19/12/2024	18/12/2029
16	7340201	Tài chính Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng		19/12/2024	18/12/2029
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh		19/12/2024	18/12/2029
18	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện		24/03/2025	23/03/2030
19	7840106	Khoa học hàng hải	Khoa học hàng hải		Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQG TP HCM	28/04/2025
20	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	28/04/2025		27/04/2030
21	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	28/04/2025		27/04/2030
22	7340115	Marketing	Marketing	28/04/2025		27/04/2030
23	7310105	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	28/04/2025		27/04/2030
24	7380101	Luật	Luật	28/04/2025		27/04/2030
25	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	28/04/2025		27/04/2030
26	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long		29/11/2025
27	7520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học		29/11/2025	28/11/2030
28	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực		29/11/2025	28/11/2030
29	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy		29/11/2025	28/11/2030
30	7310101	Kinh tế	Kinh tế		29/11/2025	28/11/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

5.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	91,5%	86,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	21%	33%
3	Tỷ lệ thôi học	8,65%	3,75%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,13%	1,73%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	82%	76,5%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	63%	61,2%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94%	93,7%
8	Tỷ lệ người học tốt nghiệp hài lòng tổng thể	90,9%	89%
9	Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	78,5%	73,6%

5.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm
I	Đại học	18.104	5.312	2.786	
1.1	Vừa làm vừa học	1.943	1.254	707	
1.2	Chính quy	16.161	4.058	2.079	
1	Lĩnh vực 3 (Kinh doanh quản lý)	4.767	1.187	803	87,47%
2	Lĩnh vực 4 (Pháp luật)	608	169	102	90,74%
3	Lĩnh vực 5 (Khoa học sự sống)	184	69	17	96,00%
4	Lĩnh vực 8 (Máy tính và CNTT)	1.211	301	152	93,61%
5	Lĩnh vực 10 (Kỹ thuật)	3.329	851	267	90,96%
6	Lĩnh vực 11 (Sản xuất và chế biến)	742	174	106	95,50%
7	Lĩnh vực 12 (Kiến trúc và xây dựng)	509	80	44	82,31%
8	Lĩnh vực 13 (Nông lâm nghiệp và thủy sản)	617	66	32	94,68%
9	Lĩnh vực 16 (Nhân văn)	1.018	269	194	88,98%
10	Lĩnh vực 17 (Khoa học xã hội và hành vi)	803	183	99	89,74%
11	Lĩnh vực 20 (Du lịch, khách sạn,	1.790	553	208	91,10%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm
	thể thao và dịch vụ cá nhân)				
12	Lĩnh vực 21 (Dịch vụ vận tải)	583	156	55	100%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	602	245	139	
1	Khối ngành I				
2	Khối ngành II				
3	Khối ngành III	227	96	39	
4	Khối ngành IV	33	8		
5	Khối ngành V	177	84	42	
6	Khối ngành VI				
7	Khối ngành VII	165	57	58	
III	Tiến sĩ	54	11	6	
1	Khối ngành I				
2	Khối ngành II				
3	Khối ngành III	16	4		
4	Khối ngành IV	10	2		
5	Khối ngành V	19	5	6	
6	Khối ngành VI				
7	Khối ngành VII	9			

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

6.1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	7,9%	7,8%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,86	0,81
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,5	0,5

6.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	4	31,450
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	3	9.135,694
3	Đề tài cấp cơ sở	66	4.815,362
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	1.457,570
5	Đề tài hợp tác quốc tế	8	21.055,826
Tổng số		81	36.495,902

6.3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	220	208
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	161	148
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	1

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

7.1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	24,34%	17,17%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13,81%	8,96%

7.2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	358,01	320,57	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	16,77	35,75	
II	Thu giáo dục và đào tạo	324,17	268,92	
1	Học phí, lệ phí từ người học	285,51	229,77	Doanh thu học phí CQ, PCQ, đào tạo liên kết
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	
4	Thu khác	38,65	39,15	Doanh thu khác (KTX, lệ phí, lãi tiền gửi, ...)
III	Thu khoa học và công nghệ	17,08	15,9	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1,94	3,55	Doanh thu hoạt động KHCN từ đề tài cấp Bộ
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	5,43	5,56	Vốn viện trợ
3	Thu khác	9,71	6,79	Thu NCKH từ nguồn khác (cấp Tỉnh, Dự án quốc tế, Quỹ Nafosted,...)
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	233,73	252,53	
I	Chi lương, thu nhập	81,46	75,37	Kinh phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương từ nguồn thường xuyên (không bao gồm chi phí từ nguồn Cải cách tiền lương và các khoản thu nhập khác)
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	60,85	58,07	
2	Chi lương, thu nhập cho viên chức khác	20,61	17,3	

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	107,24	141,87	
1	Chi cho đào tạo	73,69	105,46	Các khoản chi thường xuyên khác
2	Chi cho nghiên cứu	7,37	9,11	Chi hoạt động KHCN từ NSNN và vốn viện trợ
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0	
4	Chi phí chung và chi khác	26,18	27,3	Chi phí tài chính, chi phí khác, thuế TNDN, khấu hao và hao mòn TSCĐ
III	Chi hỗ trợ người học	35,33	28,5	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	21,74	17,54	Trích lập Quỹ học bổng
2	Chi hoạt động nghiên cứu	13,59	10,96	Trích lập Quỹ NCKH
3	Chi hoạt động khác	0	0	
IV	Chi khác	9,71	6,79	Chi cho hoạt động NCKH từ nguồn khác
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	124,28	68,04	Chênh lệch thu – chi từ hoạt động thường xuyên

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2024-2025

8.1. Hoàn thành công tác chuẩn bị để chuyển thành đơn vị tự chủ nhóm 2

Nhà trường đã ban hành các văn bản liên quan đến tự chủ tài chính nhóm 2, bao gồm: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Nhà trường và sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế; Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy, Hội đồng trường và Hiệu trưởng; Quy chế Thực hiện dân chủ của Nhà trường; Quy chế về thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi loại hình hoạt động, giải thể đơn vị thuộc và trực thuộc Nhà trường; Quy định chức năng của các đơn vị thuộc và trực thuộc Nhà trường; Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Nhà Trường.

Nhà trường thành lập Tổ rà soát và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026. Tổ đã thực hiện rà soát Đề án gắn với cập nhật chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và đang tiến hành mô tả vị trí việc làm.

Nhà trường đã ban hành Đề án tự chủ và thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của Nhà trường giai đoạn 2024-2025 và phương hướng đến năm 2030. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các nội dung bám sát Kế hoạch thực hiện Đề án tự chủ giai đoạn 2025-2030 trong năm 2025.

8.2. Cập nhật, bổ sung chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (cập nhật năm 2024). Nhà trường cũng đang thực hiện rà soát, cập nhật nội dung Chiến lược của Nhà trường nhằm bảo đảm phù hợp với bối cảnh thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn 2025-2030.

8.3. Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên

Tính đến tháng 07/2025, toàn trường hiện có 179 giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số 445 giảng viên (đạt tỷ lệ 40,2%); có 33 Giáo sư, Phó giáo sư trên tổng số 179 giảng viên có trình độ tiến sĩ (đạt tỷ lệ 18,44%) trong đó có 16 Giáo sư, Phó Giáo sư thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ biển và thủy sản (đạt tỷ lệ 48,48%).

Toàn trường hiện có 168 giảng viên trên tổng số 445 có năng lực công bố quốc tế, đăng ký bản quyền sáng chế, đạt tỷ lệ 37%.

8.4. Hoàn thiện phương thức tuyển sinh đại học chính quy áp dụng từ năm 2025 và điều chỉnh CTĐT đại học áp dụng từ năm học 2025-2026 đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới

Nhà trường đã tổ chức thành công Hội thảo “Đổi mới tuyển sinh đại học nhằm thích ứng với chương trình giáo dục phổ thông mới” vào ngày 05/11/2024.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Phương hướng tuyển sinh và liên kết đào tạo năm 2025, làm cơ sở định hướng cho việc tổ chức và triển khai các hoạt động một cách hiệu quả, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu đề ra.

Nhà trường đã ban hành CTĐT đối với các học phần giáo dục tổng quát (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học và Tin học), đồng thời xây dựng nội dung giảng dạy cho các môn học bổ trợ nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nhà trường đã ban hành Đề án nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất của Nhà trường và hoàn thành bản thảo Đề án nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ giai đoạn 2025-2030. Nhà trường đã triển khai đầu tư các nguồn lực cần thiết nhằm phục vụ cho việc tổ chức hoạt động giáo dục thể chất và giảng dạy ngoại ngữ không chuyên theo nội dung Đề án đã được ban hành.

8.5. Tiếp tục đổi mới hoạt động dạy học và kiểm tra đáp ứng chuẩn đầu ra; hoàn thành kiểm định 05 CTĐT trình độ đại học; xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm định CTĐT theo chuẩn quốc tế

Tính đến hết tháng 07/2025, Nhà trường đã cập nhật, rà soát sau kiểm định 08 CTĐT với tổng số 235 học phần cốt lõi đã được rà soát. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng 622 Rubric và đang triển khai công tác nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi đối với các học phần đã được hoàn thiện Rubric.

Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng văn bản hướng dẫn rà soát đề cương học phần, lựa chọn phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra; đồng thời hoàn thiện hướng dẫn, công cụ phần mềm và tích hợp Rubric, ngân hàng câu hỏi thi vào trong đề cương học phần trên phân hệ CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức các hoạt động tập huấn và thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy và nghiên cứu.

Nhà trường đã hoàn thành công tác kiểm định 05 CTĐT trình độ đại học các ngành Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Công nghệ chế tạo máy, Kinh tế của Trường ĐHNT và được cấp giấy kiểm định vào ngày 29/11/2025.

Nhà trường đã xây dựng và tổ chức triển khai các hoạt động theo Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục theo Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế giai đoạn 2025-2030.

8.6. Tăng cường công tác chuyển đổi số của Nhà trường

Nhà trường đã tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, cụ thể: trang bị trạm sao lưu dữ liệu tách biệt với Phòng máy chủ đặt tại Thư viện và bổ sung thêm dung lượng mạng Internet nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng.

Đồng thời, Nhà trường đã thực hiện số hóa và đưa toàn bộ CTĐT sau đại học lên hệ thống quản lý CTĐT; tiến hành so khớp tài liệu giữa đề cương học phần và tài liệu thư viện; thực hiện đánh giá chỉ số PI đối với 08 chương trình thử nghiệm; bổ sung các chức năng: xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, rà soát phụ trách học phần, xây dựng Rubric và ngân hàng câu hỏi trong đề cương học phần.

Bên cạnh đó, công tác quản trị tiếp tục được chú trọng thông qua việc nâng cấp module quản lý công tác năm học và báo cáo công tác tháng; bổ sung các module quản lý đi công tác, lấy ý kiến đánh giá cán bộ, viên chức, xây dựng phần mềm đánh giá xếp loại lao động và phục vụ kiểm kê tài sản; đồng thời nâng cấp phần mềm phục vụ công tác xét tuyển sinh.

Đạt chỉ tiêu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ và sử dụng thành thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của Nhà trường.

Đạt trên 100 giảng viên tham gia khóa bồi dưỡng năng lực số trong hoạt động chuyên môn, tiêu biểu như Tập huấn Thống kê hiện đại với phần mềm thống kê R, đạt tỷ lệ trên 20%.

8.7. Rà soát, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học

Diện tích sàn/người học đạt 2,81 m²/người, đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT (2,8m²/người học).

Nhà trường đã thực hiện sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị cho các phòng học phục vụ các CTĐT đặc biệt tại giảng đường G5 (04 phòng tại tầng 1); cải tạo nâng cấp ký túc xá; cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc; đầu tư, nâng cấp phòng thí nghiệm, thực hành.

8.8. Xây dựng và triển khai hợp tác với đối tác chiến lược

Từ tháng 5/2025, Nhà trường đã ký kết hợp tác toàn diện với Trường Đại học Hải dương Trung Quốc và trở thành thành viên của Hiệp hội Quốc tế các cơ sở giáo dục và nghiên cứu về biển (IAMRI), góp phần mở rộng mạng lưới hợp tác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ biển và thủy sản.

Nhà trường đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu về hợp tác với đối tác chiến lược theo kế hoạch, cụ thể như sau: tổ chức thành công Hội thảo MFST 2025; thực hiện 02 đề tài hợp tác nghiên cứu; xây dựng 01 bài giảng điện tử dùng chung; cử 06 giảng viên đi học sau đại học tại Đài Loan.

Bên cạnh đó, công tác trao đổi sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của Nhà trường với các đối tác chiến lược tại Đài Loan và ngược lại đã đạt 09 chỉ tiêu (chiều đi) và 12 chỉ tiêu (chiều đến).

Nhà trường đã phối hợp với Trường Đại học Quốc gia Hải dương Đài Loan tổ chức thành công Hội thảo quốc tế lần thứ 5 về “Khoa học và Công nghệ Biển và Thủy sản”

(MFST 2025) vào tháng 3/2025, thu hút gần 200 đại biểu, trong đó có 35 đại biểu quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tổ chức thành công Hội thảo quốc tế lần thứ 2 về “Đổi mới và Phát triển Biển bền vững” (MSDI 2025) vào tháng 7/2025, thu hút hơn 200 đại biểu đến từ 06 quốc gia và vùng lãnh thổ.

8.9. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện nhiệm vụ của Trường ĐHNT năm học 2024-2025

Năm học 2024 - 2025, Trường ĐHNT đã triển khai đồng bộ các mặt công tác, hoàn thành hầu hết các nhiệm vụ trọng tâm, thể hiện sự phát triển đồng bộ, vững chắc và có chiều sâu. Công tác đào tạo tiếp tục được mở rộng quy mô, đa dạng hóa chương trình, chú trọng gắn với nhu cầu thực tiễn và chuyển đổi số, bảo đảm chất lượng đầu ra và nâng cao uy tín tuyển sinh. Hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo được đẩy mạnh với nhiều đề tài, công bố, sáng chế và hội thảo quy mô trong nước và quốc tế, góp phần khẳng định vị thế học thuật của Nhà trường. Công tác hợp tác đối ngoại, truyền thông và phục vụ cộng đồng được triển khai toàn diện, đặc biệt mở rộng quan hệ quốc tế, tăng cường trao đổi viên chức, giảng viên, sinh viên, gắn kết doanh nghiệp, thúc đẩy quảng bá thương hiệu và nâng cao trách nhiệm xã hội. Lĩnh vực bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng đạt nhiều kết quả tích cực và từng bước nâng cao vị thế Nhà trường trên các bảng xếp hạng đại học trong nước và quốc tế. Bộ máy tổ chức của Trường được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả hơn; các văn bản chiến lược, quy chế nội bộ được ban hành có hệ thống, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Đội ngũ giảng viên tiếp tục được nâng cao chất lượng, tỷ lệ tiến sĩ đã đạt trên 40%, nhiều giảng viên có năng lực công bố quốc tế. Cơ sở vật chất, tài chính được đầu tư hợp lý, quản lý minh bạch, góp phần cải thiện điều kiện học tập và làm việc.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Công khai trên website Trường;
- Lưu VT, QLCL.

HIỆU TRƯỞNG